



CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ
Phố Sông Thao - P. Thọ Sơn - TP. Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ
Tel: (0210) 3911696 – 3913742 – Fax: (0210) 3911512
Email: info@vitrichem.vn – Website: www.vitrichem.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2024

Việt Trì, tháng 07 năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT VIỆT TRÌ

Báo cáo Tài chính

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

26
C
C
IC
VI
ET

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		330.009.482.222	400.133.799.337
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		46.627.977.966	22.995.343.184
1. Tiền	111	V.01	46.627.977.966	22.995.343.184
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		37.500.000.000	52.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.02	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		37.500.000.000	52.500.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		107.906.213.843	161.484.647.409
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	106.360.313.959	84.148.681.865
2. Trả trước cho người bán	132		431.880.000	74.778.519.310
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	12.112.471.420	13.544.316.228
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(10.998.451.536)	(10.986.869.994)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV Hàng tồn kho	140	V.04	115.935.355.253	139.718.993.394
1. Hàng tồn kho	141		115.935.355.253	139.718.993.394
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.039.935.160	23.434.815.350
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14.043.760.680	22.445.342.411
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.632.732.628	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		363.441.852	989.472.939
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		481.724.796.426	354.504.927.530
II. Tài sản cố định	220		465.016.964.952	313.384.654.469
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	465.016.964.952	313.384.654.469
- Nguyên giá	222		1.219.909.405.219	1.041.457.966.539
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(754.892.440.267)	(728.073.312.070)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	-	-
- Nguyên giá	228		471.977.314	471.977.314
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(471.977.314)	(471.977.314)
IV Tài sản dở dang dài hạn			6.839.634.461	26.364.454.218
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	6.839.634.461	26.364.454.218
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.868.197.013	14.755.818.843
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	9.868.197.013	14.755.818.843
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		811.734.278.648	754.638.726.867

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2024**

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1,	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI,1	393.914.118.904	314.048.986.404	757.889.276.702	687.763.833.529
2,	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI,2	32.041.790.030	25.031.254.617	54.255.064.466	49.000.476.068
3,	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		361.872.328.874	289.017.731.787	703.634.212.236	638.763.357.461
4,	Giá vốn hàng bán	11	VI,30	293.118.358.759	240.762.253.038	580.485.344.668	510.743.553.628
5,	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		68.753.970.115	48.255.478.749	123.148.867.568	128.019.803.833
6,	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI,4	1.000.044.050	4.706.982.623	1.547.131.077	5.850.216.534
7,	Chi phí tài chính	22	VI,5	6.535.761.224	4.200.056.124	12.272.047.940	8.628.864.149
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.403.927.338</i>	<i>1.302.178.116</i>	<i>4.507.223.903</i>	<i>2.586.888.489</i>
8,	Chi phí bán hàng	25	VI,8	25.301.311.728	18.340.105.568	51.710.706.902	42.318.675.530
9,	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.170.960.433	14.427.044.201	26.203.929.690	23.957.710.335
10,	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.745.980.780	15.995.255.479	34.509.314.113	58.964.770.353
11,	Thu nhập khác	31	VI,6	881.628.716	7.812.844.795	1.186.609.490	8.082.802.665
12,	Chi phí khác	32	VI,7	732.138.165	2.169.837.213	1.737.134.310	2.267.047.508
13,	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		149.490.551	5.643.007.582	(550.524.820)	5.815.755.157
14,	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.895.471.331	21.638.263.061	33.958.789.293	64.780.525.510
15,	Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI,10	4.190.297.210	4.564.623.313	6.809.560.802	13.201.475.802
16,	Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI,11			-	-
17,	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		16.705.174.121	17.073.639.748	27.149.228.491	51.579.049.708
18,	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.368,3	1.398,5	2.223,7	4.224,7
19,	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Việt Trì, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Hoa

Tổng giám đốc



Vân Đình Hoan

Trang 3

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ II NĂM 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		722.343.464.275	710.457.172.601
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(517.273.893.282)	(555.936.784.918)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32.750.057.936)	(32.907.372.995)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.613.895.186)	(4.031.833.246)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(9.044.850.551)	(26.513.968.302)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21.131.877.659	85.115.025.157
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(38.248.985.078)	(58.686.344.437)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		142.543.659.901	117.495.893.860
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(168.268.021.131)	(37.942.172.608)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		38.500.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		401.484.802	3.452.099.829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(167.828.036.329)	(34.490.072.779)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		374.041.447.452	148.427.703.137
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(314.136.377.242)	(157.470.580.258)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.988.059.000)	(16.482.088.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		48.917.011.210	(25.524.965.621)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		23.632.634.782	57.480.855.460
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.995.343.184	33.623.430.547
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	29	46.627.977.966	91.104.286.007

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Hoa



Việt Trì, ngày 19 tháng 07 năm 2024

Tổng giám đốc

Văn Đình Hoan